

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 02/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Năm 2021

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Kỳ Tài chính kết thúc ngày 30/06/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|-----------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 774,458,524,414 | 767,282,104,096 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 143,590,289 | 250,951,758 |
| 1. Tiền | 111 | | 143,590,289 | 250,951,758 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 85,474,626,529 | 153,276,150,694 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 82,730,804,725 | 162,835,014,293 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 1,589,975,638 | 1,369,821,348 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 4,322,568,478 | 4,608,192,150 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.3 | (3,168,722,312) | (15,536,877,097) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.6 | 679,008,755,062 | 604,144,627,078 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 679,008,755,062 | 604,144,627,078 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 9,831,552,534 | 9,610,374,566 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 9,619,471,253 | 9,398,293,285 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.13 | 212,081,281 | 212,081,281 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 232,388,002,438 | 231,214,554,003 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 167,553,332,357 | 170,341,071,475 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 156,423,052,137 | 159,203,699,346 |
| - Nguyên giá | 222 | | 279,509,564,745 | 279,509,564,745 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (123,086,512,608) | (120,305,865,399) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 11,130,280,220 | 11,137,372,129 |
| - Nguyên giá | 228 | | 11,792,761,764 | 11,792,761,764 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (662,481,544) | (655,389,635) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.10 | 15,434,225,860 | 15,434,225,860 |
| - Nguyên giá | 231 | | 15,434,225,860 | 15,434,225,860 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.7 | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 30,717,100,223 | 30,717,100,223 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.2 | 34,315,972,888 | 34,315,972,888 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (3,598,872,665) | (3,598,872,665) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 18,683,343,998 | 14,722,156,445 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 18,683,343,998 | 14,722,156,445 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1,006,846,526,852 | 998,496,658,099 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 872,034,971,167 | 886,596,470,325 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 782,231,053,464 | 794,558,954,933 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 162,088,905,540 | 175,673,758,781 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 9,549,426,630 | 9,354,240,480 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 7,691,720,948 | 7,715,881,442 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | - | 1,241,133,220 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 58,643,742,617 | 55,293,742,616 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 38,398,510,202 | 39,215,375,892 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17 | 505,864,247,527 | 506,068,022,502 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | (5,500,000) | (3,200,000) |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 89,803,917,703 | 92,037,515,392 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 216,000,000 | 216,000,000 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.15 | 586,235,642 | 700,000,000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.17 | 89,001,682,061 | 91,121,515,392 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

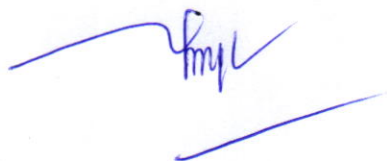
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 134,811,555,685 | 111,900,187,774 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18 | 134,811,555,685 | 111,900,187,774 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 161,606,460,000 | 161,606,460,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 161,606,460,000 | 161,606,460,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 88,511,629,767 | 88,511,629,767 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (1,975,998,328) | (1,975,998,328) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 5,487,848,558 | 5,487,848,558 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 5,545,000,000 | 5,545,000,000 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (124,363,384,312) | (147,274,752,223) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (143,313,564,670) | 605,353,760 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 18,950,180,358 | (147,880,105,983) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1,006,846,526,852 | 998,496,658,099 |

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGA

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN THANH TÂM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 02/2021 | Quý 02/2020 | Lũy kế 2021 | Lũy kế 2020 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 11,253,543,029 | 54,869,529,409 | 78,627,367,892 | 83,628,801,813 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | | 117,829,070 | - | 117,829,070 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.3 | 11,253,543,029 | 54,751,700,339 | 78,627,367,892 | 83,510,972,743 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 12,832,341,350 | 118,067,049,691 | 76,591,715,440 | 142,811,400,545 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | (1,578,798,321) | (63,315,349,352) | 2,035,652,452 | (59,300,427,802) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 1,410 | 2,268,788,254 | 210,188,990 | 3,250,494,871 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | - | 20,112,326,535 | 3,365,753,302 | 20,283,890,278 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | - | 19,855,414,911 | 3,317,500,000 | 20,024,153,999 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.7 | 499,658,656 | - | 1,251,870,102 | 2,185,790,080 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 655,684,305 | 2,619,818,227 | 1,737,229,619 | 4,746,707,903 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30 | | (2,734,139,872) | (83,778,705,860) | (4,109,011,581) | (83,266,321,192) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | 0 | 69,960,653 | 1,840,725 | 621,512,646 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.9 | | 11,860,175,850 | 1,659,522 | 11,860,175,850 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | - | (11,790,215,197) | 181,203 | (11,238,663,204) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (2,734,139,872) | (95,568,921,057) | (4,108,830,378) | (94,504,984,396) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | | 631,053,480 | - | 631,053,480 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 2,734,139,872 | (96,199,974,537) | (4,108,830,378) | (95,136,037,876) |

| | | | | | | |
|--------------------------------|----|-------|---|---|---|---|
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.12 | - | - | - | - |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.12 | - | - | - | - |

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐỖ THANH NGA



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN THANH TÂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (4,108,830,378) | (94,504,984,396) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản : | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.8,9 | 2,787,739,118 | 3,245,977,352 |
| - Các khoản dự phòng chênh lệch tỷ giá | 03 | VI.6,7 | 3,168,722,312 | 43,862,697,873 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 04 | | | (2,078,654,871) |
| - Chi phí lãi vay | 05 | | 3,155,564,312 | 3,686,845,844 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 06 | VI.6 | 3,317,500,000 | 20,024,153,999 |
| | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 8,320,695,364 | (25,763,964,199) |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | 79,948,500,982 | 9,770,601,106 |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho (+), giảm (-) các | 10 | VII.1 | (74,864,127,984) | 64,644,900,153 |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 11 | | (12,097,666,000) | (28,753,874,317) |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh | 12 | VII.1 | 3,961,187,553 | 5,074,762,484 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (3,317,500,000) | (2,966,608,394) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | - | (475,873,538) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| | 17 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 1,951,089,915 | 21,529,943,295 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | - | (15,434,225,860) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | - | 2,703,322,930 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. hời cho vay, bán | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | - | 1,842,877 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | - | (12,729,060,053) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

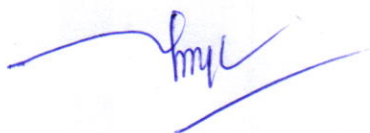
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 |
|-----------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | - |
| 2. lại vốn góp cho | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | VII.2 | 5,229,119,947 | 82,990,393,448 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | VII.3 | (7,287,571,331) | (92,363,085,550) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (2,058,451,384) | (9,372,692,102) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40) | 50 | | (107,361,469) | (571,808,860) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm Anh | 60 | | 250,951,758 | 827,362,911 |
| hường của | 61 | | - | (4,602,293) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61) | 70 | V.1 | <u>143,590,289</u> | <u>250,951,758</u> |

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGA

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN THANH TÂM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 6 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 10 ngày 21 tháng 01 năm 2021 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY NO.4.

Mã chứng khoán: TS4 (HOSE).

Trụ sở chính: 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Lĩnh vực kinh doanh

Nuôi trồng chế biến thủy hải sản, nông sản. Kinh doanh bất động sản...

4. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản; Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh; Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in); xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc; nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở); sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống); bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản. Đại lý du lịch; Điều hành đoàn du lịch; Dịch vụ liên quan đến quảng bá và tổ chức đoàn du lịch; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Do ảnh hưởng của đại dịch Covid - 19 nên doanh thu trong kỳ của Doanh nghiệp bị sụt giảm.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

8. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2021: 115 nhân viên.(Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 56 nhân viên)**9. Cấu trúc doanh nghiệp****9.1 Danh sách các công ty con**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Tên Công ty và địa chỉ | Hoạt động chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------|------------------------|
| Công ty CP. Toàn Thắng (*) | Đầu tư nhà máy tại Khu công nghiệp Long Hậu, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An | 98% | 98% | 98% |

(*) Hiện Công ty CP. Toàn Thắng đã ngưng hoạt động sản xuất kinh doanh và đang thực hiện thủ tục thanh lý và giải thể Công ty.

9.2 Danh sách hai chi nhánh hoạt động trực thuộc, hạch toán độc lập và nộp thuế tại địa bàn nơi đăng ký kinh doanh

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Kiên Giang | Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậy, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang | Kinh doanh chế biến thủy hải sản |
| Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm | Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp | Kinh doanh chế biến thủy hải sản |

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các quy định hiện hành đang áp dụng.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ bình quân của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2021: 22.920 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của bình quân của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/06/2021: 23.120 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.

Tại văn phòng : trị giá tồn kho thủy sản cuối kỳ được xác định bằng 98% giá bán bình quân thực tế tại thời điểm lập báo cáo. Giá bán thực tế được xác định bằng USD và quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại 30/06/2021 là 23.120 VND/USD (nếu có).

Tại chi nhánh Đồng Tâm: tồn kho cuối kỳ được xác định bằng đơn giá tồn kho (ước tính) bằng 98% giá bán bình quân thực tế ngoại tệ (USD) nhân (x) với lượng tồn kho thực tế cuối kỳ. Giá bán thực tế được xác định bằng USD và quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại 30/06/2021 là 23.120 VND/USD (nếu có). Lượng tồn kho thực tế tại ngày 30/06/2021 là lượng đã bao gồm mạ băng với tỷ lệ mạ băng bình quân là 30%.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất dở dang tại các vùng nuôi thì giá trị tồn kho được xác định theo lượng tồn kho dở dang tại vùng nuôi ước tính tại ngày cuối kỳ và đơn giá ước tính theo giá thị trường.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trên sổ sách. Giá trị có thể thực hiện được là giá bán có thể thực hiện được tại Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

6.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|-------------------------------|-------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải | 04 - 30 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 05 - 10 năm |
| Phần mềm vi tính | 08 năm |
| Quyền sử dụng đất | Lâu dài |

Đối với máy móc thiết bị, Công ty khấu hao theo phương pháp khấu hao sản lượng. Theo phương pháp này, Công ty tính khấu hao với mức công suất sản xuất thiết kế là 20.000 tấn/năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; tiền thuê kho; chi phí đầu tư vùng nuôi.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Tiền thuê đất phân bổ 42 năm, giá trị đầu tư vùng nuôi từ 10 năm đến 42 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí chiết khấu khuyến mại đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo khuyến mại của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty năm hiện hành như sau:

Tại trụ sở chính Thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Kiên Giang thuế suất là: 20%/năm.

Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh. Chi nhánh Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 7 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm đầu tiên Chi nhánh Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh.

19. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | | |
|----------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
| Tiền | 143,590,289 | 250,951,758 |
| Tiền mặt | 435,260 | 10,788,812 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 143,155,029 | 240,162,946 |
| Cộng | 143,590,289 | 250,951,758 |

2. Các khoản đầu tư tài chính: xem trang 32.

| | | | | |
|---------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|
| 3. Phải thu của khách hàng | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 82,730,804,725 | (3,168,722,312) | 91,257,159,533 | (15,536,877,097) |
| Khách hàng trong nước | 18,809,847,286 | (628,778,799) | 98,454,296,857 | (628,778,799) |
| <i>Công ty Cổ Phần Minh Thắng</i> | 2,500,000,000 | - | 2,500,000,000 | - |
| <i>Công ty TNHH Thủy Sản Đại Việt</i> | 1,095,483,400 | - | 1,095,483,400 | - |
| <i>Trần Ngọc Đức</i> | - | - | 48,024,217,000 | - |
| <i>Công ty TNHH MTV Trần Hân</i> | 1,934,410,570 | - | 1,934,410,570 | - |
| <i>Ông Huỳnh Mai Hải Đăng</i> | - | - | - | - |
| <i>Nguyễn Duy Hưng</i> | 12,003,961,300 | - | 43,695,296,000 | - |
| Khách hàng trong nước khác | 1,275,992,016 | (628,778,799) | 1,204,889,887 | (628,778,799) |

| | | | | |
|-----------------------------------------------|-------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| 3. Phải thu của khách hàng (Tiếp theo) | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | | |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Khách hàng nước ngoài | 63,920,957,439 | (2,539,943,513) | 64,380,717,439 | (14,908,098,298) |
| <i>New Food Import Inc</i> | 61,381,013,926 | - | 61,840,773,926 | (12,368,154,785) |
| <i>Frabelle Market Corporation.</i> | - | - | - | - |
| <i>I & T Enterprise</i> | 2,539,943,513 | (2,539,943,513) | 2,539,943,513 | (2,539,943,513) |
| Khách hàng nước ngoài khác | - | - | - | - |
| Cộng | 82,730,804,725 | (3,168,722,312) | 91,257,159,533 | (15,536,877,097) |
| Số dư gốc ngoại tệ (USD) | | | | |
| <i>New Food Import Inc</i> | 2,654,888.15 | - | 2,674,850.15 | (534,970.03) |
| <i>Frabelle Market Corporation.</i> | - | - | - | - |
| <i>I & T Enterprise</i> | 109,693.09 | (109,693.09) | 109,693.09 | (109,693.09) |
| Khách hàng nước ngoài khác | - | - | - | - |
| Cộng | 109,693.09 | (109,693.09) | 2,784,543.24 | (644,663.12) |

4. Trả trước cho người bán

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 1,589,975,638 | - | 1,369,821,348 | - |
| Nhà cung cấp trong nước | 1,589,975,638 | - | 1,369,821,348 | - |
| <i>Ông Nguyễn Thế Bảo</i> | 700,949,877 | - | 700,949,877 | - |
| <i>Công ty TNHH Anh Linh</i> | - | - | - | - |
| <i>Các nhà cung cấp khác</i> | 889,025,761 | - | 668,871,471 | - |
| Cộng | 1,589,975,638 | - | 1,369,821,348 | - |

5. Phải thu khác

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|-----------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 4,322,568,478 | - | 4,608,192,150 | - |
| Phải thu BHXH, BHYT | - | - | - | - |
| Kinh phí công đoàn | - | - | 24,324,888 | - |
| Tạm ứng: phải thu Người lao động | - | - | 289,989,265 | - |
| Tiền hỗ trợ mua thức ăn được nhận | 983,099,072 | - | 983,099,072 | - |
| <i>+ Công ty CP Thủy Sản Việt Thắng</i> | 983,077,072 | - | 983,099,072 | - |
| Phải thu khác | 359,531,406 | - | 330,840,925 | - |
| <i>+ Tăng Phước Quang</i> | 193,759,468 | - | 193,759,468 | - |
| <i>+ Đối tượng khác</i> | 165,771,938 | - | 137,081,457 | - |
| Các bên liên quan | 2,979,938,000 | - | 2,979,938,000 | - |
| Cộng | 4,322,568,478 | - | 4,608,192,150 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Phải thu khác là các bên liên quan

| | | | | |
|------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| Ông Nguyễn Văn Lực (*) | 2,979,938,000 | - | 2,979,938,000 | - |
| Cộng | 2,979,938,000 | - | 2,979,938,000 | - |

(*): Đây là khoản được Hội đồng Quản trị đồng ý giao cho Ông Nguyễn Văn Lực thay Công ty cổ phần Thủy sản Số 4 đứng tên trên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xã Thanh Quới, Huyện Vĩnh Thạnh, Thành phố Cần Thơ theo biên bản họp HĐQT ngày 04/12/2012. Đồng thời tại ngày 04/12/2012, Ông Nguyễn Văn Lực đã cam kết chuyển nhượng lại theo yêu cầu của Công ty bất cứ thời điểm nào và không tự ý sử dụng cho mục đích cá nhân.

6. Hàng tồn kho

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 35,199,833 | - | 37,199,832 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 1,103,967,710 | - | 1,083,875,610 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | 298,551,907,359 | - | 298,597,844,650 | - |
| Thành phẩm | 379,317,680,160 | - | 304,425,706,985 | - |
| Hàng hoá BĐS | - | - | - | - |
| Cộng | 679,008,755,062 | - | 604,144,627,077 | - |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm (xem thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

7. Tài sản dở dang dài hạn

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|-------------------------------------------|------------|----------|------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Xây dựng cơ bản dở dang | - | - | - | - |
| Chi phí mua xe xúc chõr sang tên | - | - | - | - |
| Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn | - | - | - | - |
| Chi phí chuyển nhượng đất | - | - | - | - |
| Cộng | - | - | - | - |

8. Tài sản cố định hữu hình: xem trang 33.**9. Tài sản cố định vô hình**

| | Quyền sử dụng đất (*) | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------------|-------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 11,706,355,164 | 86,406,600 | 11,792,761,764 |
| ĐT XDCB h.thành | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 11,706,355,164 | 86,406,600 | 11,792,761,764 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 568,983,035 | 86,406,600 | 655,389,635 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | |
|------------------------|----------------|------------|----------------|
| Khấu hao trong kỳ | 7,091,909 | - | 7,091,909 |
| Số dư cuối kỳ | 576,074,944 | 86,406,600 | 662,481,544 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu kỳ | 11,137,372,129 | - | 11,137,372,129 |
| Số dư cuối kỳ | 11,130,280,220 | - | 11,130,280,220 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2021: 45.964.550 VND.

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất của khu đất nằm trong dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Đồng Tháp tại ngày 31/12/2020, quyền sử dụng đất này đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: (xem thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

10. Bất động sản đầu tư

| Khoản mục | Nhà cửa | Tổng cộng |
|-------------------------------|----------------|----------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | - | - |
| Hàng hóa chuyển sang | 15,434,225,860 | 15,434,225,860 |
| Số dư cuối năm | 15,434,225,860 | 15,434,225,860 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | - | - |
| Số dư cuối năm | - | - |
| Giá trị còn lại | | |
| Số dư đầu năm | - | - |
| Số dư cuối năm | 15,434,225,860 | 15,434,225,860 |

Bất động sản đầu tư là giá trị tăng hầm giữ xe, tầng thương mại của chung cư Orient Apartment tại số 331 Bến Vân Đồn, Quận 4, Tp. HCM với tổng giá trị là: 15.434.225.860 VND. Tài sản này đã đem thế chấp ngân hàng. (Xem V.17 - Thuyết minh vay và nợ thuê tài chính).

Theo kế hoạch của công ty trước đây, tài sản này được xem như là hàng hóa Bất động sản để chuyển nhượng (phát sinh từ năm 2010). Hiện tại, Công ty đang cho thuê một phần nhỏ diện tích của tài sản này nên chưa phát sinh chi phí khấu hao trong năm.

| 11. Chi phí trả trước | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí trả trước dài hạn | 18,683,343,998 | 14,722,156,445 |
| + Thuê đất | - | - |
| + Công cụ, dụng cụ | 14,722,156,445 | 14,722,156,445 |
| + Các khoản khác | 3,961,187,553 | - |
| Cộng | 18,683,343,998 | 14,722,156,445 |

| 12. Phải trả người bán | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | 162,088,905,540 | 162,088,905,540 | 175,673,758,781 | 175,673,758,781 |
| Nhà cung cấp trong nước | 162,088,905,540 | 162,088,905,540 | 175,673,758,781 | 175,673,758,781 |
| - Công ty TNHH T & DV Huy Lam | 401,471,000 | 401,471,000 | 401,471,000 | 401,471,000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | | |
|--------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| - Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ | - | - | 175,379,550 | 175,379,550 |
| GUYOMARCH Việt Nam | 4,531,894,280 | 4,531,894,280 | 4,531,894,280 | 4,531,894,280 |
| - Công ty TNHH SX TM Tân Thuận Thành | 9,331,480,363 | 9,331,480,363 | 9,352,075,363 | 9,352,075,363 |

12. Phải trả người bán (Tiếp theo)

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Công ty TNHH CJ VINA AGRI, CN Vĩnh Long | 9,810,150,000 | 9,810,150,000 | 9,810,150,000 | 9,810,150,000 |
| - Công ty Cổ Phần XNK Thủy sản Cần Thơ | 59,358,920,731 | 59,358,920,731 | 59,358,920,731 | 59,358,920,731 |
| - Công ty Cổ Phần Thủy Sản Việt Thắng | 57,820,028,236 | 57,820,028,236 | 57,820,028,236 | 57,820,028,236 |
| - Ông Võ Thành Phước | - | - | 3,345,182,880 | 3,345,182,880 |
| - Bà Huỳnh Ngọc Thủy | - | - | - | - |
| - Các khách hàng khác | 20,834,960,930 | 20,834,960,930 | 30,878,656,741 | 30,878,656,741 |
| Cộng | 162,088,905,540 | 162,088,905,540 | 175,673,758,781 | 175,673,758,781 |

b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

| | | | | |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| - Công ty TNHH GUYOMARCH Việt Nam | 4,531,894,280 | 4,531,894,280 | 4,531,894,280 | 4,531,894,280 |
| - Công ty Cổ Phần XNK Thủy sản Cần Thơ | 59,358,920,731 | 59,358,920,731 | 59,358,920,731 | 59,358,920,731 |
| - Công ty TNHH CJ VINA AGRI, CN Vĩnh Long | 9,810,150,000 | 9,810,150,000 | 9,810,150,000 | 9,810,150,000 |
| - Công ty Cổ Phần Thủy Sản Việt Thắng | 57,820,028,236 | 57,820,028,236 | 57,820,028,236 | 57,820,028,236 |
| Cộng | 131,520,993,247 | 131,520,993,247 | 131,520,993,247 | 131,520,993,247 |

13. Người mua trả tiền trước

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | 9,549,426,630 | 9,354,240,413 |
| Người mua trong nước | 8,643,058,071 | 8,447,871,854 |
| + Công ty TNHH Hùng Cá | 8,300,000,000 | 8,300,000,000 |
| + Công ty TNHH Thủy Sản NVD | 21,752,494 | 21,752,427 |
| + Các khách hàng khác | 321,305,577 | 126,119,427 |
| Người mua nước ngoài | 906,368,559 | 906,368,559 |
| Cộng | 9,549,426,630 | 9,354,240,413 |

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| a. Phải nộp | 01/01/2021 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 30/06/2021 |
|-----------------------------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp Kiên Giang | 50,965,245 | - | - | 50,965,245 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | 7,663,755,703 | - | 23,000,000 | 7,640,755,703 |
| Thuế giá trị gia tăng | 1,150,494 | - | 1,150,494 | - |
| Các loại thuế khác | 10,000 | - | 10,000 | - |
| Cộng | 7,715,881,442 | - | 24,160,494 | 7,691,720,948 |
| b. Phải thu | 01/01/2021 | Tăng | Giảm | 30/06/2021 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu nộp thừa | 110,878,973 | - | - | 110,878,973 |
| Thuế xuất khẩu | 28,149,680 | - | - | 28,149,680 |
| Thuế nhập khẩu | 73,052,628 | - | - | 73,052,628 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp Đồng Tâm | - | - | - | - |
| Thuế nhà đất | - | - | - | - |
| Cộng | 212,081,281 | - | - | 212,081,281 |

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại ngày 01/01/2020 là khoản thuế phát sinh từ doanh thu bán căn hộ. Công ty tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 2% trên doanh thu.

| 15. Phải trả khác | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 298,945,362 | 415,839,731 |
| Kinh phí công đoàn | - | 276,508,442 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp | - | 422,102,724 |
| Phải trả Công ty CP. Toàn Thắng (*) | 36,248,563,888 | 36,248,563,888 |
| Phải trả cổ tức | 1,851,000,952 | 1,851,000,952 |
| Tạm thu cổ phiếu | - | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | 1,360,154 |
| Cộng | 38,398,510,202 | 39,215,375,891 |
| b. Dài hạn | | |
| Công ty CP Minh Thắng | - | - |
| Công ty TNHH DV Vận tải Kim Ngân | 586,235,642 | 700,000,000 |
| Cộng | 586,235,642 | 700,000,000 |

(*) Là số tiền Công Ty Cổ Phần Toàn Thắng bán Khu đất lô K06 Khu Công Nghiệp Long Hậu và chuyển khoản tiền này về Công ty Cổ Phần Thủy sản 4 trong năm 2018, Công Ty Cổ Phần Toàn Thắng đang tiến hành thủ tục giải thể và quyết toán chi phí thuế về thanh lý Khu đất lô K06 Khu Công Nghiệp Long Hậu.

| 16. Chi phí phải trả | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi vay (*) | 58,643,742,617 | 55,293,742,616 |
| Cộng | 58,643,742,617 | 55,293,742,616 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(*) Do Công ty nằm trong diện bị ảnh hưởng đại dịch Covid 19 nên các Ngân hàng đang điều chỉnh lại mức lãi suất. Công ty đang tạm tính lãi vay trong năm với mức tỉ lệ lãi suất 4,5%/năm.

| | | |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| + Ngân hàng HD Bank | 301,055,991 | 301,055,991 |
| + Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn | 34,630,958,882 | 31,280,958,881 |
| + Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD | 22,422,538,645 | 22,422,538,645 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TPHCM | 1,289,189,099 | 1,289,189,099 |
| Cộng | 58,643,742,617 | 55,293,742,616 |

| 17. Vay và nợ thuê tài chính | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 505,864,247,527 | 505,864,247,527 | 506,068,022,502 | 506,068,022,502 |
| a1. Vay ngắn hạn | 431,835,637,749 | 431,835,637,749 | 431,835,637,749 | 431,835,637,749 |
| Vay bằng Việt Nam Đồng | 423,682,849,135 | 423,682,849,135 | 423,682,849,135 | 497,454,850,559 |
| + Ngân hàng HD Bank (1) | 7,801,820,017 | 7,801,820,017 | 7,801,820,017 | 7,801,820,017 |
| + Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (2) | 297,337,551,743 | 297,337,551,743 | 297,337,551,743 | 297,337,551,743 |
| + Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD (3) | 118,543,477,375 | 118,543,477,375 | 118,543,477,375 | 118,543,477,375 |
| Vay bằng Đô La Mỹ | 6,702,788,614 | 6,702,788,614 | 6,702,788,614 | 6,702,788,614 |
| + Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD (3) | 6,702,788,614 | 6,702,788,614 | 6,702,788,614 | 6,702,788,614 |
| Vay các bên liên quan | 1,450,000,000 | 1,450,000,000 | 1,450,000,000 | 1,450,000,000 |
| + Ông Trần Văn Tài | 1,450,000,000 | 1,450,000,000 | 1,450,000,000 | 1,450,000,000 |
| a2. Chiết khấu bộ chứng từ | 74,028,609,778 | 74,028,609,778 | 74,232,384,753 | 76,528,661,958 |
| Chiết khấu bằng Đô La Mỹ | 74,028,609,778 | 74,028,609,778 | 74,232,384,753 | 74,232,384,753 |
| + Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD (3) | 44,728,857,525 | 44,728,857,525 | 44,932,632,500 | 44,932,632,500 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TPHCM (4) | 29,299,752,253 | 29,299,752,253 | 29,299,752,253 | 29,299,752,253 |
| + Ngân hàng HD Bank (1) | - | - | - | - |

| 17. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo) | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 89,803,917,703 | 89,803,917,703 | 91,121,515,392 | 91,121,515,392 |
| Vay dài hạn | 89,803,917,703 | 89,803,917,703 | 91,121,515,392 | 91,121,515,392 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | | |
|------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay các bên liên quan | 89,803,917,703 | 89,803,917,703 | 91,121,515,392 | 91,121,515,392 |
| + Ông Nguyễn Văn Lực | 41,123,804,703 | 41,123,804,703 | 41,321,157,392 | 41,321,157,392 |
| + Bà Võ Thị Thanh Trang | 3,522,938,000 | 3,522,938,000 | 3,571,438,000 | 3,571,438,000 |
| + Bà Đỗ Thanh Nga | 11,125,820,000 | 11,125,820,000 | 11,428,520,000 | 11,428,520,000 |
| + Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh | 248,000,000 | 248,000,000 | 298,000,000 | 298,000,000 |
| + Bà Phạm Thị Thu Hiền | 113,200,000 | 113,200,000 | 64,200,000 | 64,200,000 |
| + Ông Cao Hữu Minh | 200,000,000 | 200,000,000 | 200,000,000 | 200,000,000 |
| + Ông Trần Văn Dũng | 9,500,000,000 | 9,500,000,000 | 9,600,000,000 | 9,600,000,000 |
| + Ông Trần Văn Trí | 2,500,000,000 | 2,500,000,000 | 2,500,000,000 | 2,500,000,000 |
| + Ông Trần Ngọc Đức | 1,290,000,000 | 1,290,000,000 | 1,800,000,000 | 1,800,000,000 |
| + Bà Nguyễn Ngọc Doan Trang | 260,155,000 | 260,155,000 | 138,200,000 | 138,200,000 |
| + Bà Nguyễn Thị Ngọc Phương | 19,920,000,000 | 19,920,000,000 | 20,200,000,000 | 20,200,000,000 |
| Cộng | 595,668,165,230 | 595,668,165,230 | 597,189,537,894 | 597,189,537,894 |

| | | |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| c. Chi tiết gốc ngoại tệ các khoản vay ngắn hạn bằng Đô La Mỹ | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
| + Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD | \$ 288,540.19 | \$ 288,540.19 |
| Cộng | \$ 288,540.19 | \$ 288,540.19 |

| | | |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| d. Chi tiết gốc ngoại tệ các khoản chiết khấu bộ chứng từ bằng Đô La Mỹ | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TPHCM | \$ 1,262,104.34 | \$ 1,262,104.34 |
| + Ngân hàng HD Bank | \$ - | \$ - |
| + Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD | \$ 1,934,639.17 | \$ 1,935,500.00 |
| Cộng | \$ 3,196,743.51 | \$ 3,197,604.34 |

Thuyết minh các khoản vay ngắn hạn:**1. Ngân hàng HD Bank**

VND.

Thời hạn vay: 12 tháng.

Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ.

Số dư vay cuối năm VND: 7.801.820.017 VND

Hình thức bảo đảm: không có.

2. Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn

Số hợp đồng : Văn Bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số: 06-1102(2016)/2019/1086925/HĐTD.

Thời hạn vay: bổ sung thời hạn tới ngày 31/08/2020.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư vay cuối năm VND: 297.337.551.743 VND

Hình thức bảo đảm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- 1 he chấp ô tô, máy móc thiết bị và dây chuyền sản xuất thuộc sở hữu của khách hàng.
- Các sổ tiết kiệm thuộc sở hữu của ông Nguyễn Văn Lực hoặc các sổ tiết kiệm thuộc sở hữu bên thứ 3 khác.
- Tài sản của bên thứ 3 khác đứng tên:
 - + Thẻ chấp căn nhà số 144 Ký Con, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM.
 - + Thẻ chấp căn nhà tại số 781/A2 Lê Hồng Phong nổi dài, P.12, Q.10, Tp.HCM.
 - + Thẻ chấp căn nhà tại số 130 Nguyễn Thái Bình, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM.
 - + Thửa đất số 4381, 4382, 4386, 4391, 4396, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.
 - + Thửa đất số 485, 4390, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.
 - + Thửa đất số 486, 491, 4383, 4387, 4394, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.
- Thửa đất số 107, 110, 116, 117, 120, 787, 788, tờ bản đồ số 3, ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ.
- Thửa đất số 129, 130, 131, 136, 736, tờ bản đồ số 3, ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ.
- Thẻ chấp Quyền sở hữu tầng hầm và khu kinh doanh dịch vụ tọa lạc tại chung cư Orient Apartment số 331 Bến Vân Đồn, P.1, Q.4, Tp.HCM.
- Xe đông lạnh, xe ô tô tải, xe ô tô con được kê trong hợp đồng tín dụng.

3. Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD

Số hợp đồng : 020-05/18/VAB/HĐCHMTD và Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 020-05/18/VAB/HĐCHMTD/HĐSD-01 ngày 10/09/2019.

Thời hạn vay: 12 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư vay cuối năm VND: 118.543.477.375 VND

Số dư vay cuối năm USD: 51.431.646.139 VND (2.223.179,36 USD)

Hình thức bảo đảm:

- Máy móc thiết bị tại Công ty CP Thủy sản số 4- Cảng cá Tắc Cậy, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang theo HĐ thế chấp..
- Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số 2625, tờ bản đồ số 5, cụm Chi nhánh Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 3032, 3033, tờ bản đồ số 5, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Bất động sản tại thửa đất số 3152, tờ bản đồ số 5, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Toàn bộ máy móc thiết bị và các phương tiện vận tải đang đặt tại Công ty CP Thủy sản số 4- Chi nhánh Đồng Tâm.
- Toàn bộ thành phẩm tồn kho luân chuyển để tại kho Công ty CP Thủy Sản số 4- Chi nhánh Đồng Tâm.
- 6.700.000 cổ phiếu Công ty CP Thủy sản số 4 thuộc sở hữu của các thành viên Hội đồng quản trị hoặc bên thứ 3.
- Quyền đòi nợ phát sinh từ L/C xuất khẩu.

(*): Trong khoản vay 170.178.898.489 VND vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD có 94.860.000.000 VND đã quá hạn thanh toán đồng thời Ngân hàng đã chuyển sang theo dõi tài khoản nhận gán nợ và đang tiến hành xử lý các tài sản thế chấp cho khoản vay này.

4. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN HCM

Số hợp đồng : 0114/1838/N-CK-01 và Hợp đồng cấp tín dụng số: 0114/1838/N-CTD ngày 21/08/2018 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung.

Thời hạn vay: theo ngày hợp đồng sửa đổi bổ sung.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư vay cuối năm USD: 29.299.752.253 VND (1.262.104,34 USD)

Hình thức bảo đảm: không có.

Thuyết minh các khoản vay cá nhân - các bên liên quan:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản vay của các thành viên lãnh đạo công ty, các bên liên quan, lãi suất cho vay: 9%/năm. Thời hạn vay: không thời hạn, công ty sẽ trả nợ khi bên cho vay có nhu cầu. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 34.

| b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Tỷ lệ vốn góp | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|------------------------------------|----------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của nhà nước | 26.90% | 43,470,000,000 | 43,470,000,000 |
| Ông Nguyễn Văn Lược | 24.82% | 40,114,560,000 | 40,114,560,000 |
| Ông Thái Cường | 9.32% | 15,060,650,000 | 15,060,650,000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 38.96% | 62,961,250,000 | 62,961,250,000 |
| Cộng | 100.00% | 161,606,460,000 | 161,606,460,000 |

| c. Cổ phiếu quỹ | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| Cổ phiếu quỹ | 1,975,998,328 | 1,975,998,328 |
| Cộng | 1,975,998,328 | 1,975,998,328 |

* Số lượng cổ phiếu quỹ là 109.052 cổ phiếu

| d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | 161,606,460,000 | 161,606,460,000 |
| Vốn góp đầu năm | 161,606,460,000 | 161,606,460,000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 161,606,460,000 | 161,606,460,000 |

| e. Cổ phiếu | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|----------------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 16,160,646 | 16,160,646 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 16,160,646 | 16,160,646 |
| Cổ phiếu phổ thông | 16,160,646 | 16,160,646 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 109,052 | 109,052 |
| Cổ phiếu phổ thông | 109,052 | 109,052 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 16,051,594 | 16,051,594 |
| Cổ phiếu phổ thông | 16,051,594 | 16,051,594 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10,000 | 10,000 |

| e. Các quỹ của doanh nghiệp | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 5,487,848,558 | 5,487,848,558 |
| Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu | 5,545,000,000 | 5,545,000,000 |
| Cộng | 11,032,848,558 | 11,032,848,558 |

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán hàng thủy sản | 78,448,867,892 | 83,021,343,161 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ chung cư | 178,500,000 | 127,458,652 |
| Doanh thu khác | - | 480,000,000 |
| Cộng | 78,627,367,892 | 83,628,801,813 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Hàng bán bị trả lại | - | 117,829,070 |
| Cộng | - | 117,829,070 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu thuần bán hàng | 78,448,867,892 | 82,903,514,091 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ chung cư | 178,500,000 | 127,458,652 |
| Doanh thu khác | - | 480,000,000 |
| Cộng | 78,627,367,892 | 83,510,972,743 |
| 4. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn hàng bán thủy sản và dịch vụ | 76,413,215,440 | 98,768,868,664 |
| Giá vốn của dịch vụ chung cư | 178,500,000 | 179,834,008 |
| Giá trị hàng tồn kho bị giảm trong năm | - | 43,862,697,873 |
| Cộng | 76,591,715,440 | 142,811,400,545 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 139,920 | 1,842,877 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | 2,784,230 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 210,049,070 | 2,336,668,496 |
| Cộng | 210,188,990 | 2,341,295,603 |
| 6. Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay | 3,317,500,000 | 20,024,153,999 |
| Lãi chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu | - | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 48,253,302 | 1,722,654 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 258,013,625 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | - | - |
| Cộng | 3,365,753,302 | 20,283,890,278 |
| 7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| a. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân viên | - | 188,635,605 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | - | 428,403,160 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí khấu hao TSCĐ | - | 258,584,363 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 25,614,000 | 1,131,494,627 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1,226,256,102 | 178,672,325 |
| Cộng | 1,251,870,102 | 2,185,790,080 |
| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
| b. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên | 1,322,298,913 | 1,986,403,539 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 82,342,493 | 28,824,976 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | - | 10,266,499 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | - | 1,142,713,935 |
| Thuế, phí, lệ phí | 50,964,281 | 203,923,473 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | - | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 214,709,144 | 1,027,731,042 |
| Chi phí bằng tiền khác | 66,914,788 | 346,844,439 |
| Cộng | 1,737,229,619 | 4,746,707,903 |
| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
| 8. Thu nhập khác | | |
| Thu thanh lý TSCĐ | - | 620,909,087 |
| Thanh lý Công cụ dụng cụ | - | - |
| Thu nhập từ hỗ trợ | - | - |
| Các khoản khác | 1,840,725 | 603,559 |
| Cộng | 1,840,725 | 621,512,646 |
| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
| 9. Chi phí khác | | |
| Xử lý hàng tồn kho kém phẩm chất | - | 3,872,450,501 |
| Chi phí xây dựng dở dang không thực hiện | - | - |
| Các khoản khác | 1,659,522 | 7,987,724,349 |
| Cộng | 1,659,522 | 11,860,174,850 |
| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
| 10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 144,107,534,345 | 91,392,390,889 |
| Chi phí nhân công | 4,256,317,788 | 5,310,249,635 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2,787,739,118 | 3,245,977,353 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1,781,100,510 | 4,301,159,123 |
| Chi phí khác bằng tiền | 491,189,986 | 961,153,726 |
| Cộng | 153,423,881,747 | 105,210,930,726 |

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.2. Rủi ro tín dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi Công ty tiến hành trích lập dự phòng nợ khó đòi.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

11.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 6 năm

| 2021 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|-----------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|------------------------|
| Các khoản vay và nợ | 505,864,247,527 | 89,001,682,061 | - | 594,865,929,588 |
| Phải trả người bán | 162,088,905,540 | - | - | 162,088,905,540 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 58,643,742,617 | 586,235,642 | - | 59,229,978,259 |
| | 737,035,523,899 | 89,587,917,703 | - | 816,184,813,387 |

Ngày 31 tháng 12 năm

| 2020 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|-----------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|------------------------|
| Các khoản vay và nợ | 506,068,022,502 | 91,121,515,392 | - | 597,189,537,894 |
| Phải trả người bán | 175,673,758,781 | - | - | 175,673,758,781 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 55,293,742,616 | 700,000,000 | - | 55,993,742,616 |
| | 737,035,523,899 | 91,821,515,392 | - | 828,857,039,291 |

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, xe làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (xem trang 35).

thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| 1. Các khoản không bằng tiền không ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| - Điều chuyển hàng hóa bất động sản sang tài sản bất động sản đầu tư | - | 15,434,225,860 |
| - Điều chuyển giá trị còn lại tài sản cố định sang chi phí trả trước dài hạn | - | - |
| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
| 2. Số tiền đi vay thực thu trong năm | 5,229,119,947 | 82,990,393,448 |
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | | |
| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
| 3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm | (7,287,571,331) | (92,363,085,550) |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | | |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính. Tuy nhiên:

Công ty hiện đang có khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á là 170.178.898.489 VND, trong đó có 94.860.000.000 VND đã quá hạn thanh toán. Đồng thời, căn cứ vào Nghị quyết hội đồng quản trị của Công ty số 08/NQ-HDQT-20 ngày 12 tháng 5 năm 2020 đã thông qua gán nợ các tài sản hiện đang thế chấp cho Ngân hàng để giảm dư nợ vay tương ứng, tài sản gán nợ này được định giá là 94.860.000.000 VND.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các thành viên chủ chốt trong năm như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Phát sinh trong năm | Số dư cuối năm phải thu (phải trả) |
|----------------------------|-----------------------------|---------------------|---------------------|------------------------------------|
| Công ty Cổ Phần Toàn Thắng | Công ty con | Phải trả khác | - | (36,248,563,888) |
| Ông Nguyễn Văn Lực | Phụ trách Hội đồng quản trị | Phải thu khác | - | 2,979,938,000 |
| | | Vay dài hạn | 197,352,689 | (41,123,804,703) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | | |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Bà Đỗ Thanh Nga | Phó Tổng Giám đốc | Vay dài hạn | 302,700,000 | (11,125,820,000) |
| Bà Võ Thị Thanh Trang | Phó Tổng Giám đốc trước ngày 16/07/2020 | Vay dài hạn | 48,500,000 | (3,522,938,000) |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh | Thành viên HĐQT | Vay dài hạn | 50,000,000 | (248,000,000) |
| Bà Nguyễn Ngọc Đoàn Trang | Thành viên BKS | Vay dài hạn | (121,955,000) | (260,155,000) |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Phương | Con Ông Nguyễn Văn Lực | Vay dài hạn | 280,000,000 | (19,920,000,000) |
| Ông Cao Hữu Minh | Chồng bà Võ Thị Thanh Trang | Vay dài hạn | - | (200,000,000) |
| Ông Trần Văn Dũng | Em Ông Nguyễn Văn Lực | Vay dài hạn | - | (9,500,000,000) |
| Ông Trần Ngọc Đức | Em Ông Nguyễn Văn Lực | Vay dài hạn | 510,000,000 | (1,290,000,000) |
| Ông Trần Văn Trí | Em Ông Nguyễn Văn Lực | Vay dài hạn | - | (2,500,000,000) |
| Ông Trần Văn Tài | Em Ông Nguyễn Văn Lực | Vay ngắn hạn | - | (1,450,000,000) |
| | | | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
| + Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | | | | |
| Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc | Thù lao và lương thưởng | | 300,000,000 | 1,333,393,209 |
| Cộng | | | 300,000,000 | 1,333,393,209 |

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: xem trang 36-37.

5. Thông tin khác

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Từ đầu năm 2020 đến nay, Đại dịch toàn cầu Covid-19 đã xảy ra và đang tiếp diễn làm cho nhiều lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh trong nước cũng như trên thế giới bị ảnh hưởng, trong đó có ngành thủy sản mà Công ty đang kinh doanh bị ảnh hưởng nặng nề nhất. Từ sự kiện này, Ban giám đốc xem xét và cho rằng, tuy doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong năm tài chính 2021 cũng bị ảnh hưởng, nhưng tình hình kinh doanh của Công ty vẫn hoạt động bình thường.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG


ĐỖ THANH NGA**PHAN THANH TÂM**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | 30/06/2021 | | | 01/01/2021 | | |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý (*) | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| - Đầu tư vào công ty con | 34,315,972,888 | (3,598,872,665) | 30,717,100,223 | 34,307,972,888 | (3,598,872,665) | 30,717,100,223 |
| <i>Công ty Cổ Phần Toàn Thắng</i> | <i>34,315,972,888</i> | <i>(3,598,872,665)</i> | <i>30,717,100,223</i> | <i>34,315,972,888</i> | <i>(3,598,872,665)</i> | <i>30,717,100,223</i> |
| Cộng | 34,315,972,888 | (3,598,872,665) | 30,717,100,223 | 34,307,972,888 | (3,598,872,665) | 30,717,100,223 |

Tình hình Công ty con như sau:

- Ngày 27 tháng 05 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, đã thông qua Nghị Quyết số 01/NQ-ĐHCD của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 với nội dung:

+ Chấp thuận cho Ông Nguyễn Văn Lực - Phụ trách HĐQT tiếp tục làm đại diện phần vốn của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 tại Công ty Cổ Phần Toàn Thắng.

- Ngày 08 tháng 6 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019, đã thông qua Nghị Quyết số 02/NQ-ĐHCD/2019 của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 với nội dung:

+ Thông qua thoái toàn bộ phần vốn của Công ty tại Công Ty Cổ Phần Toàn Thắng và tiếp tục Ủy quyền Hội đồng quản trị thực hiện thủ tục giải thể Công ty Cổ Phần Toàn Thắng theo đúng quy định pháp luật nhằm đảm bảo cao nhất lợi ích của cổ đông Công ty.

(*): Tại ngày 31/12/2020, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được tạm xác định bằng giá gốc trừ dự phòng tại ngày lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|--------------------------|-------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 136,443,439,050 | 128,365,148,350 | 11,301,217,446 | 2,170,955,207 | 1,228,804,692 | 279,509,564,745 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 136,443,439,050 | 128,365,148,350 | 11,301,217,446 | 2,170,955,207 | 1,228,804,692 | 279,509,564,745 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 38,249,888,614 | 68,938,316,972 | 10,432,234,977 | 1,801,782,483 | 883,642,353 | 120,305,865,399 |
| Khấu hao trong kỳ | 1,469,165,731 | 816,886,774 | 430,386,279 | 41,265,883 | 22,942,542 | 2,780,647,209 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 38,249,888,614 | 68,938,316,972 | 10,432,234,977 | 1,801,782,483 | 883,642,353 | 123,086,512,608 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 117,525,779,071 | 72,590,726,707 | 4,161,278,810 | 456,613,285 | 1,058,428,500 | 279,509,564,745 |
| Số dư cuối kỳ | 98,193,550,436 | 59,426,831,378 | 868,982,469,06 | 369,172,724 | 345,162,339 | 156,423,052,137 |

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: (xem thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.878.756.857 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2020 | 161,606,460,000 | 88,511,629,767 | (1,975,998,328) | 5,487,848,558 | 5,545,000,000 | 4,676,368,041 | 263,851,308,038 |
| - Lỗ trong năm | - | - | - | - | - | (147,880,105,983) | (147,880,105,983) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | (4,071,014,281) | (4,071,014,281) |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | 161,606,460,000 | 88,511,629,767 | (1,975,998,328) | 5,487,848,558 | 5,545,000,000 | (147,274,752,223) | 111,900,187,774 |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 161,606,460,000 | 88,511,629,767 | (1,975,998,328) | 5,487,848,558 | 5,545,000,000 | (147,274,752,223) | 111,900,187,774 |
| - Lỗ trong năm | - | - | - | - | - | (4,108,830,378) | (4,108,830,378) |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | 16,572,026,916 | 16,572,026,916 |
| Số dư tại ngày 30/06/2021 | 161,606,460,000 | 88,511,629,767 | (1,975,998,328) | 5,487,848,558 | 5,545,000,000 | (134,811,555,685) | (134,811,555,685) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | | 31/12/2020 | 01/01/2021 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| - Phải thu khách hàng | 82,730,804,725 | (3,168,722,312) | 162,835,014,293 | (15,536,877,097) | 79,562,082,413 | 147,298,137,196 |
| - Phải thu khác | 165,771,938 | - | 330,840,925 | - | 165,771,938 | 330,840,925 |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 143,590,289 | - | 250,951,758 | - | 143,590,289 | 250,951,758 |
| - Tài sản tài chính khác | 2,979,938,000 | - | 2,979,938,000 | - | 2,979,938,000 | 2,979,938,000 |
| TỔNG CỘNG | 86,020,104,952 | (3,168,722,312) | 166,396,744,976 | (15,536,877,097) | 82,851,382,640 | 150,859,867,879 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| - Các khoản vay | 595,668,165,230 | - | 597,189,537,894 | - | 597,189,537,894 | 597,189,537,894 |
| - Phải trả người bán | 162,088,905,540 | - | 175,673,758,781 | - | 175,673,758,781 | 175,673,758,781 |
| - Phải trả khác | 586,235,642 | - | 700,000,000 | - | 700,000,000 | 700,000,000 |
| - Chi phí phải trả | 58,643,742,617 | - | 55,293,742,616 | - | 55,293,742,616 | 55,293,742,616 |
| TỔNG CỘNG | 816,987,049,029 | - | 828,857,039,291 | - | 828,857,039,291 | 828,857,039,291 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty chỉ kinh doanh trong lĩnh vực thủy hải sản, doanh thu thủy hải sản chủ yếu chiếm trên 90% tổng doanh thu. Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý chủ yếu dựa trên các khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ chứ không dựa trên lĩnh vực kinh doanh. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty được lập theo Khu vực địa lý và không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

| Chi tiêu | Chi nhánh Kiên Giang | Chi nhánh Đồng Tâm | Văn Phòng | Tổng cộng | Loại trừ | Tổng cộng toàn DN |
|--------------------------------------------------|----------------------|--------------------|-----------------|-------------------|----------|-------------------|
| 1. Doanh thu thuần | | | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài | - | 78,627,367,892 | - | 78,627,367,892 | - | 78,627,367,892 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác | - | - | - | - | - | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 235 | 210,187,300 | 1,455 | 210,188,990 | - | 210,188,990 |
| 2. Chi phí | | | | | | |
| Giá vốn | - | 76,591,715,440 | - | 76,591,715,440 | - | 76,591,715,440 |
| Chi phí hoạt động tài chính | - | 3,365,753,302 | - | 3,365,753,302 | - | 3,365,753,302 |
| Chi phí bán hàng | 25,427,900 | 175,482,207 | 1,050,959,995 | 1,251,870,102 | - | 1,251,870,102 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 50,017,530 | 1,353,726,031 | 333,486,058 | 1,737,229,619 | - | 1,737,229,619 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | (75,445,195) | (2,649,121,788) | (1,384,444,598) | (4,109,011,581) | - | (4,109,011,581) |
| 4. Tài sản bộ phận | 28,721,729,458 | 882,204,820,870 | - | 1,006,846,526,852 | - | 1,006,846,526,852 |
| 5. Nợ phải trả bộ phận | 47,252,417,084 | 165,246,938,584 | - | 872,034,971,167 | - | 886,596,470,325 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

| Chỉ tiêu | Chi nhánh Kiên Giang | Chi nhánh Đồng Tâm | Văn Phòng | Tổng cộng | Loại trừ | Tổng cộng toàn DN |
|--------------------------------------------------|----------------------|--------------------|------------------|-------------------|----------|-------------------|
| 1. Doanh thu thuần | | | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài | 1,345,996,432 | 82,164,976,311 | - | 83,510,972,743 | - | 83,510,972,743 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác | - | - | - | - | - | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 2,842,608 | 2,338,362,585 | 90,410 | 2,341,295,603 | - | 2,341,295,603 |
| 2. Chi phí | | | | | | |
| Giá vốn | 1,753,125,554 | 141,058,274,991 | - | 142,811,400,545 | - | 142,811,400,545 |
| Chi phí hoạt động tài chính | - | 4,710,285,520 | 15,573,604,758 | 20,283,890,278 | - | 20,283,890,278 |
| Chi phí bán hàng | 116,869,268 | 1,810,777,737 | 258,143,075 | 2,185,790,080 | - | 2,185,790,080 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 241,989,979 | 3,543,672,976 | 961,044,948 | 4,746,707,903 | - | 4,746,707,903 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | (763,145,761) | (66,619,972,328) | (16,792,702,371) | (84,175,820,460) | - | (84,175,820,460) |
| 4. Tài sản bộ phận | 17,482,130,464 | 1,067,178,783,907 | - | 1,207,818,615,096 | - | 1,207,818,615,096 |
| 5. Nợ phải trả bộ phận | 14,807,521,271 | 903,909,999,731 | - | 943,967,307,058 | - | 943,967,307,058 |

